

Mẫu CBTT/SGDHCM-02

(Ban hành kèm theo Quyết định số 340/QĐ-SGDHCM ngày 19/08/2016 của
TGD SGDC TP HCM về Quy chế Công bố thông tin tại SGDC TP HCM)

TỔNG CÔNG TY SONADEZI
CÔNG TY CP PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ
CÔNG NGHIỆP SỐ 2 (D2D)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 220 /CV-D2D-TCHC
V/v: Công bố Báo cáo tài chính
bán niên năm 2021 đã được soát xét.

Biên Hòa, ngày 08 tháng 09 năm 2021

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDC TP.HCM**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM

- Tên tổ chức: Công ty cổ phần Phát triển Đô thị Công nghiệp Số 2
- Tên viết tắt: Công ty D2D
- Mã chứng khoán: **D2D**
- Trụ sở chính: H22 Võ Thị Sáu, phường Thống Nhất, tp. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
- Điện thoại: (84-251) 3817 742 Fax: (84-251) 3817 768
- Người thực hiện công bố thông tin: Ông Hồ Đức Thành- Tổng giám đốc.

Loại thông tin công bố:

- định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố:

Công ty cổ phần Phát triển Đô thị Công nghiệp Số 2 (D2D) công bố Báo cáo tài chính bán niên năm 2021 đã được soát xét.

Thông tin này được công bố trên Trang thông tin điện tử của Công ty D2D vào ngày 08/09/2021 tại đường dẫn <http://www.d2d.com.vn>.

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nơi nhận:

- Như trên;
- Tổng công ty Sonadezi (b/c);
- Lưu: VT.



**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN
ĐÔ THỊ CÔNG NGHIỆP SỐ 2**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021



CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ CÔNG NGHIỆP SỐ 2

Địa chỉ: H22 Đường Võ Thị Sáu, Phường Thống Nhất, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

MỤC LỤC

| | Trang |
|--|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 1 – 2 |
| BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ | 3 – 4 |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT | |
| Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 | 5 – 6 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 | 7 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 | 8 |
| Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc | 9 – 33 |

33
TN
ÁI
VI
T.F

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ CÔNG NGHIỆP SỐ 2

Địa chỉ: H22 Đường Võ Thị Sáu, Phường Thống Nhất, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Công nghiệp Số 2 (dưới đây gọi tắt là "Công ty") đề trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đính kèm đã được soát xét của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2021.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

| <u>Tên</u> | <u>Chức vụ</u> |
|----------------------|---|
| Ông Hà Quan Dũng | Chủ tịch |
| Ông Hồ Đức Thành | Thành viên |
| Bà Trần Thị Kim Thu | Thành viên |
| Ông Lê Trọng Đức | Thành viên |
| Bà Lại Thị Đài Trang | Thành viên (bổ nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2021) |
| Ông Nguyễn Thế Phòng | Thành viên (bổ nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2021) |
| Ông Nguyễn Văn Lương | Thành viên (bổ nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2021) |
| Ông Trương Lưu | Thành viên (miễn nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2021) |
| Ông Thái Vũ Đoài | Thành viên (miễn nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2021) |
| Ông Phạm Đức Tùng | Thành viên (miễn nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2021) |

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

| <u>Tên</u> | <u>Chức vụ</u> |
|----------------------|---|
| Bà Hồ Thị Minh Tâm | Trưởng ban |
| Ông Nguyễn Quang Huy | Thành viên (bổ nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2021) |
| Ông Đinh Lê Hoàng | Thành viên (bổ nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2021) |
| Ông Vũ Trọng Dũng | Thành viên (miễn nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2021) |
| Bà Lê Thanh Thúy | Thành viên (miễn nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2021) |

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

| <u>Tên</u> | <u>Chức vụ</u> |
|---------------------|-------------------|
| Ông Hồ Đức Thành | Tổng Giám đốc |
| Ông Hà Quan Dũng | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Hồ Đình Thái | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Văn Hiếu | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà Trần Thị Kim Thu | Phó Tổng Giám đốc |

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam, thành viên của RSM Quốc tế.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ CÔNG NGHIỆP SỐ 2

Địa chỉ: H22 Đường Võ Thị Sáu, Phường Thống Nhất, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hằng kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Hồ Đức Thành
Tổng giám đốc

Đồng Nai, ngày 06 tháng 09 năm 2021

Số: 45/2021/SX-RSMHCM

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các thành viên Hội đồng Quản trị
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ CÔNG NGHIỆP SỐ 2**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Công nghiệp Số 2, được lập ngày 06 tháng 06 năm 2021, từ trang 05 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Công nghiệp Số 2 chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

(Xem tiếp trang sau)

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC



Đặng Thị Hồng Loan
Phó Tổng giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
0425-2018-026-1

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam

TP. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 09 năm 2021

Như đã trình bày tại Mục 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc, báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | TM | Tại ngày 30/06/2021 | Tại ngày 01/01/2021 |
|--|------------|------|--------------------------|--------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 1.172.640.621.675 | 1.260.070.820.865 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 4.1 | 151.692.382.654 | 36.724.777.936 |
| 1. Tiền | 111 | | 74.692.382.654 | 26.724.777.936 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 77.000.000.000 | 10.000.000.000 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | 4.2 | 732.000.000.000 | 926.900.000.000 |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 732.000.000.000 | 926.900.000.000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 89.526.366.248 | 113.007.869.482 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 4.3 | 44.250.432.188 | 28.247.673.087 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 4.4 | 11.322.779.273 | 14.301.629.256 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 4.5 | 35.482.391.566 | 71.987.803.918 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 4.6 | (1.529.236.779) | (1.529.236.779) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 170.684.761.039 | 161.235.888.055 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | 4.7 | 170.684.761.039 | 161.235.888.055 |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 28.737.111.734 | 22.202.285.392 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 1.930.155.917 | 82.805.233 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | 4.13 | 26.806.955.817 | 22.119.480.159 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 743.985.831.494 | 743.542.630.509 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 11.051.824.770 | 11.051.824.770 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | 74.540.000 | 74.540.000 |
| 2. Phải thu dài hạn khác | 216 | 4.5 | 17.527.903.170 | 17.527.903.170 |
| 3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | 4.6 | (6.550.618.400) | (6.550.618.400) |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 7.378.465.631 | 8.101.959.205 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 4.8 | 7.318.628.180 | 8.038.636.084 |
| Nguyên giá | 222 | | 23.884.985.433 | 23.828.595.433 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (16.566.357.253) | (15.789.959.349) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | | 59.837.451 | 63.323.121 |
| Nguyên giá | 228 | | 1.200.958.230 | 1.200.958.230 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (1.141.120.779) | (1.137.635.109) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | 4.9 | 167.561.768.846 | 175.052.693.617 |
| 1. Nguyên giá | 231 | | 399.214.844.498 | 398.316.192.580 |
| 2. Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | (231.653.075.652) | (223.263.498.963) |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 129.357.784.005 | 96.500.178.690 |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 4.10 | 129.357.784.005 | 96.500.178.690 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 4.2 | 89.829.038.467 | 149.403.179.155 |
| 1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 90.190.000.000 | 90.190.000.000 |
| 2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | (360.961.533) | (786.820.845) |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | - | 60.000.000.000 |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 338.806.949.775 | 303.432.795.072 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 4.11 | 321.862.634.105 | 286.208.283.499 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | 4.25 | 16.944.315.670 | 17.224.511.573 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 1.916.626.453.169 | 2.003.613.451.374 |

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ CÔNG NGHIỆP SỐ 2

Địa chỉ: H22 Đường Võ Thị Sáu, Phường Thống Nhất, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Mẫu số B 01a - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | TM | Tại ngày 30/06/2021 | Tại ngày 01/01/2021 |
|--|------------|--------|--------------------------|--------------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 899.183.770.194 | 1.034.219.009.984 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 292.385.798.522 | 415.345.550.368 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | | 2.885.848.341 | 7.092.447.815 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 4.12 | 130.692.722.073 | 237.909.722.224 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 4.13 | 17.462.063.073 | 21.647.978.336 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | 4.14 | 5.974.332.352 | 10.434.042.056 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 4.15 | 84.969.308.358 | 87.393.163.789 |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | 4.16 | 33.817.493.742 | 24.902.314.863 |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | | 1.301.791.886 | 1.119.487.886 |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | 4.17 | 15.282.238.697 | 24.846.393.399 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 606.797.971.672 | 618.873.459.616 |
| 1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | 4.16 | 606.742.301.672 | 618.817.789.616 |
| 2. Phải trả dài hạn khác | 337 | | 55.670.000 | 55.670.000 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 1.017.442.682.975 | 969.394.441.390 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 4.18.1 | 1.017.442.682.975 | 969.394.441.390 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | 4.18.2 | 303.047.580.000 | 303.047.580.000 |
| Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 303.047.580.000 | 303.047.580.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 69.279.269.740 | 69.279.269.740 |
| 3. Cổ phiếu quỹ | 415 | | (1.407.670.000) | (1.407.670.000) |
| 4. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 46.417.650.079 | 46.417.650.079 |
| 5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | 16.675.061.926 | 16.675.061.926 |
| 6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 583.430.791.230 | 535.382.549.645 |
| LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước | 421a | | 474.863.065.645 | 357.555.490.804 |
| LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 108.567.725.585 | 177.827.058.841 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400) | 440 | | 1.916.626.453.169 | 2.003.613.451.374 |



Hồ Đức Thành
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 06 tháng 09 năm 2021

Trương Lưu
Kế toán trưởng

Ngô Thị Thu Hiền
Người lập

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ CÔNG NGHIỆP SỐ 2

Địa chỉ: H22 Đường Võ Thị Sáu, Phường Thống Nhất, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Mẫu số B 02a - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | TM | Kỳ này | Kỳ trước |
|--|-------|--------|-----------------|-----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 4.19 | 196.933.299.472 | 149.057.076.696 |
| 2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 196.933.299.472 | 149.057.076.696 |
| 3. Giá vốn hàng bán | 11 | 4.20 | 57.420.821.076 | 43.751.497.691 |
| 4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 139.512.478.396 | 105.305.579.005 |
| 5. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 4.21 | 22.208.343.379 | 100.349.326.176 |
| 6. Chi phí tài chính | 22 | | (425.859.312) | (227.791.259) |
| 7. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 4.22 | 27.044.506.287 | 18.482.289.891 |
| 8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 135.102.174.800 | 187.400.406.549 |
| 9. Thu nhập khác | 31 | | 616.540.381 | 362.973.863 |
| 10. Chi phí khác | 32 | | 11.000.000 | 12.030.000 |
| 11. Lợi nhuận khác | 40 | | 605.540.381 | 350.943.863 |
| 12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 135.707.715.181 | 187.751.350.412 |
| 13. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 4.24 | 26.859.793.693 | 35.772.814.029 |
| 14. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | 4.25 | 280.195.903 | 1.781.883.093 |
| 15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 108.567.725.585 | 150.196.653.290 |
| 16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 4.18.4 | 3.439 | 4.628 |
| 17. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | 4.18.4 | 3.439 | 4.628 |



Hồ Đức Thành
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 06 tháng 09 năm 2021

Trương Lưu
Kế toán trưởng

Ngô Thị Thu Hiền
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | TM | Kỳ này | Kỳ trước |
|--|-------|--------|-------------------|-------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 135.707.715.181 | 187.751.350.412 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | | | | |
| Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | 4.23 | 9.169.460.263 | 8.644.874.370 |
| Các khoản dự phòng | 03 | | (425.859.312) | 174.248.169 |
| Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (22.208.343.379) | (100.519.326.176) |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động | 08 | | 122.242.972.753 | 96.051.146.775 |
| Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | (19.085.135.576) | (49.434.090.863) |
| Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | (9.426.272.074) | 4.934.220.107 |
| Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | | (118.866.097.377) | (99.308.578.408) |
| Tăng giảm chi phí trả trước | 12 | | (37.501.701.290) | 1.658.681.008 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | 4.13 | (31.131.849.399) | (50.065.321.611) |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | 1.530.000.000 | 26.075.000 |
| Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 17 | | (11.094.154.702) | (3.664.100.667) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | (103.332.237.665) | (99.801.968.659) |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (35.254.690.147) | (8.699.055.093) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | - | 170.000.000 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác | 23 | | (427.000.000.000) | (473.000.000.000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 681.900.000.000 | 573.500.000.000 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | - | (5.240.000.000) |
| 6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 59.015.336.530 | 45.148.973.847 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | 278.660.646.383 | 131.879.918.754 |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | 4.18.5 | (60.360.804.000) | (63.779.901.225) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (60.360.804.000) | (63.779.901.225) |
| LƯU CHUYỂN THUẦN TRONG KỲ | | | | |
| (50 = 20 + 30 + 40) | 50 | | 114.967.604.718 | (31.701.951.130) |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | | 36.724.777.936 | 80.117.342.194 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | - | - |
| TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ | | | | |
| (70 = 50+60+61) | 70 | 4.1 | 151.692.382.654 | 48.415.391.064 |



Hồ Đức Thành
Tổng Giám đốc
Đồng Nai, ngày 06 tháng 09 năm 2021

Trương Lưu
Kế toán trưởng

Ngô Thị Thu Hiền
Người lập

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ CÔNG NGHIỆP SỐ 2

Địa chỉ: H22, Đường Võ Thị Sáu, Phường Thống Nhất, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Công nghiệp Số 2 (dưới đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 3600259560 ngày 03 tháng 01 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 20 tháng 05 năm 2021.

Công ty chính thức được cấp phép đăng ký giao dịch chứng khoán tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 62/QĐ- SGDHCM ngày 24 tháng 06 năm 2009 của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. Ngày 14 tháng 08 năm 2009, Công ty chính thức được niêm yết giao dịch chứng khoán tại Trung tâm giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh theo Thông báo số 452/TB- SGDHCM ngày 05 tháng 08 năm 2009 của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 303.047.580.000 VND, được chi tiết như sau:

| Nhà đầu tư | Quốc gia/ Quốc tịch | Tại ngày 30/06/2021 | | Tại ngày 01/01/2021 | |
|--|------------------------|------------------------|--------------|------------------------|--------------|
| | | Giá trị (VND) | Tỷ lệ (%) | Giá trị (VND) | Tỷ lệ (%) |
| Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp (Sonadezi) | Việt Nam | 175.341.600.000 | 57,9 | 175.341.600.000 | 57,9 |
| Các đối tượng khác | Việt Nam | 127.705.980.000 | 42,1 | 127.705.980.000 | 42,1 |
| Cộng | | 303.047.580.000 | 100 | 303.047.580.000 | 100 |

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại số H22, Đường Võ Thị Sáu, Phường Thống Nhất, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 là 86 (01 tháng 01 năm 2021 là: 85).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Đầu tư xây dựng, kinh doanh bất động sản, cho thuê Khu công nghiệp.

1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Đầu tư kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, khu dân cư, khu đô thị, khu du lịch, trung tâm thương mại, cao ốc văn phòng cho thuê; giao dịch mua bán, chuyển nhượng, thuê, thuê mua bất động sản;
- Xây dựng công trình công ích;
- Sản xuất cấu kiện bê tông;

236
DN
TN
ĐÁ
4 VI
P.P

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

1.3. Ngành nghề kinh doanh (Tiếp theo)

- Sản xuất cấu kiện sắt thép;
- Kinh doanh khách sạn;
- Đào tạo phổ thông;
- Định giá bất động sản, tư vấn bất động sản, đấu giá bất động sản, quảng cáo bất động sản, quản lý bất động sản, sàn giao dịch bất động sản;
- Xây dựng cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, khu dân cư; xây dựng công trình công nghiệp;
- Kinh doanh nhà hàng;
- Xây dựng công trình dân dụng, nhà ở, công trình công cộng, bao che công nghiệp;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Kinh doanh dịch vụ du lịch;
- Đào tạo đại học;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan; thiết kế các công trình dân dụng, hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu dân cư; giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng; thiết kế kết cấu công trình dân dụng; tư vấn đấu thầu.

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Chi nhánh Công ty được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh ngày 14 tháng 01 năm 2016, được đặt tại Khu Công nghiệp Châu Đức, Xã Suối Nghệ, Huyện Châu Đức, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký Chung.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

Các chính sách kế toán áp dụng để lập báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 thống nhất với các chính sách kế toán đã áp dụng để lập báo cáo tài chính năm 2020.

78
3
+H
&
*11
10

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ CÔNG NGHIỆP SỐ 2

Địa chỉ: H22, Đường Võ Thị Sáu, Phường Thống Nhất, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**4. CÁC SỰ KIỆN HOẶC GIAO DỊCH TRỌNG YẾU TRONG KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ****4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

| | Tại ngày 30/06/2021 VND | Tại ngày 01/01/2021 VND |
|---------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Tiền mặt | 99.051.462 | 23.098.172 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 74.593.331.192 | 26.701.679.764 |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 77.000.000.000 | 10.000.000.000 |
| Cộng | 151.692.382.654 | 36.724.777.936 |

(*) Các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc 3 tháng với lãi suất 3,0%/năm đến 3,85%/năm.

4.2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được chi tiết như sau:

| | Tại ngày 30/06/2021 VND | | Tại ngày 01/01/2021 VND | |
|--------------------|----------------------------|-----------------|----------------------------|-----------------|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| Ngắn hạn: | | | | |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 732.000.000.000 | 732.000.000.000 | 926.900.000.000 | 926.900.000.000 |
| Dài hạn: | | | | |
| Tiền gửi có kỳ hạn | - | - | 60.000.000.000 | 60.000.000.000 |

Tiền gửi có kỳ hạn - Ngắn hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng với lãi suất từ 3,7%/năm đến 6,2%/năm.

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ CÔNG NGHIỆP SỐ 2

Địa chỉ: H22, Đường Võ Thị Sáu, Phường Thống Nhất, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**4.2. Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được chi tiết như sau:

| | Tại ngày 30/06/2021 | | | | Tại ngày 01/01/2021 | | | |
|--|---------------------|-----------------------|----------------|--------------------|---------------------|-----------------------|----------------|--------------------|
| | Số lượng cổ phần | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng | Số lượng cổ phần | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng |
| Đầu tư vào đơn vị khác: | | | | | | | | |
| Công ty Cổ phần Sonadezi Bình Thuận (a) | 3.600.000 | 36.000.000.000 | (*) | - | 3.600.000 | 36.000.000.000 | (*) | - |
| Công ty Cổ phần BOT 319 Cường Thuận CTI (b) | 1.924.000 | 19.240.000.000 | (*) | - | 1.924.000 | 19.240.000.000 | (*) | - |
| Công ty Cổ phần Cầu Kiện Bê Tông Nhơn Trạch 2 (c) | 1.800.000 | 11.250.000.000 | (*) | 360.961.533 | 1.800.000 | 11.250.000.000 | (*) | 786.820.845 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc lộ 91 Cần Thơ - An Giang (d) | 1.120.000 | 11.200.000.000 | (*) | - | 1.120.000 | 11.200.000.000 | (*) | - |
| Công ty Cổ phần Địa Ốc Thảo Điền (e) | 405.132 | 10.000.000.000 | (*) | - | 405.132 | 10.000.000.000 | (*) | - |
| Công ty Cổ phần Dịch Vụ Sonadezi (f) | 250.000 | 2.500.000.000 | 6.750.000.000 | - | 250.000 | 2.500.000.000 | 5.250.000.000 | - |
| Cộng | 9.099.132 | 90.190.000.000 | | 360.961.533 | 9.099.132 | 90.190.000.000 | | 786.820.845 |

(Xem tiếp trang sau)



CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ CÔNG NGHIỆP SỐ 2

Địa chỉ: H22, Đường Võ Thị Sáu, Phường Thống Nhất, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**4.2. Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)**

(a) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3401205899 ngày 05 tháng 06 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Thuận cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ Phần Sonadezi Bình Thuận với giá trị ghi sổ là 36.000.000.000 đồng, tương đương 9% vốn điều lệ.

(b) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3603443783 ngày 16 tháng 06 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần BOT 319 Cường Thuận CTI với giá trị ghi sổ là 19.240.000.000 đồng, tương đương 10% vốn điều lệ.

(c) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4703000316 ngày 19 tháng 05 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Cầu Kien Bé Tổng Nhon Trạch 2 với giá trị ghi sổ là 11.250.000.000 đồng, tương đương 11,78% vốn điều lệ.

(d) Theo biên bản thỏa thuận hợp tác đầu tư số 16/BB-PTKCN ngày 25 tháng 02 năm 2015 về việc hợp tác đầu tư xây dựng công trình cải tạo nâng cấp QL91 đoạn Km14 – Km50+889 theo hình thức hợp đồng BOT, Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp (Tổng Công ty Sonadezi) chia sẻ phần vốn góp trong Công ty Cổ phần Đầu tư QL91 Cần Thơ - An Giang cho Công ty và đại diện cho Công ty đứng tên góp vốn vào Công ty Cổ phần Đầu tư QL91 Cần Thơ - An Giang, với giá trị ghi sổ là 11.200.000.000 đồng, tương đương 10% vốn điều lệ.

(e) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0302441032 ngày 12 tháng 10 năm 2001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Địa Ốc Thảo Điền với giá trị ghi sổ là 10.000.000.000 đồng, tương đương 1,35% vốn điều lệ.

(f) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4703000382 ngày 15 tháng 5 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Dịch Vụ Sonadezi với giá trị ghi sổ là 2.500.000.000 đồng, tương đương 5% vốn điều lệ.

Công ty đã xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Dịch vụ Sonadezi trên cơ sở giá niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán và số lượng cổ phiếu mà Công ty đang nắm giữ.

(*) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | Tại ngày 30/06/2021 VND | Tại ngày 01/01/2021 VND |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| Phải thu khách hàng là các bên có liên quan | - | 1.567.500.000 |
| Phải thu từ khách hàng: | | |
| Phải thu từ bán nhà và chuyển nhượng quyền sử dụng đất Khu dân cư Lộc An | 29.264.800.000 | 18.352.489.289 |
| Công ty TNHH Hualon Corporation Việt Nam | 7.587.973.746 | 4.342.440.604 |
| Các khách hàng khác | 7.397.658.442 | 3.985.243.194 |
| Cộng | 44.250.432.188 | 28.247.673.087 |

Tại ngày 30/6/2021, mỗi khoản phải thu khách hàng khác ngắn hạn có giá trị nhỏ hơn 10% tổng số phải thu ngắn hạn của khách hàng.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ CÔNG NGHIỆP SỐ 2

Địa chỉ: H22, Đường Võ Thị Sáu, Phường Thống Nhất, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

| | Tại ngày 30/06/2021 VND | Tại ngày 01/01/2021 VND |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| Trả trước cho người bán là các bên liên quan - Xem thêm mục 4.27 | 1.951.393.180 | 2.000.000.000 |
| Trả trước cho người bán: | | |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Việt Kiến Minh | 7.136.166.204 | - |
| Công ty Cổ phần Kỹ thuật SEEN | 898.305.457 | - |
| Công ty TNHH Tư Vấn Xây Dựng - Hội Xây Dựng Đồng Nai | 541.527.602 | 541.527.602 |
| Công ty TNHH Phúc Hiếu | - | 11.564.066.554 |
| Các nhà cung cấp khác | 795.386.830 | 196.035.100 |
| Cộng | 11.322.779.273 | 14.301.629.256 |

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ CÔNG NGHIỆP SỐ 2

Địa chỉ: H22, Đường Võ Thị Sáu, Phường Thống Nhất, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**4.5. Phải thu khác**

| | Tại ngày 30/06/2021 | | Tại ngày 01/01/2021 | |
|--|------------------------------|-----------------------------|------------------------------|-----------------------------|
| | VND | | VND | |
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Ngắn hạn: | | | | |
| Dự thu lãi tiền gửi | 19.950.090.411 | - | 56.757.083.562 | - |
| Khoản tạm ứng tiền đền bù giải tỏa Khu dân cư Phường Thống Nhất | 10.739.831.800 | - | 9.995.831.800 | - |
| Thuế TNDN tạm nộp 1% chuyển QSD nhà và đất Khu dân cư Lộc An | 1.296.174.549 | - | 2.368.344.550 | - |
| Các khoản phải thu khác | 3.496.294.806 | - | 2.866.544.006 | - |
| Cộng | <u>35.482.391.566</u> | <u>-</u> | <u>71.987.803.918</u> | <u>-</u> |
| Dài hạn: | | | | |
| Phải thu Sở kế hoạch đầu tư tỉnh Đồng Nai tiền ký quỹ đảm bảo thực hiện dự án Chung cư D2D – Phường Thống Nhất | 11.051.824.770 | - | 11.051.824.770 | - |
| Phải thu lãi cho vay - Công ty Cổ phần Cấu kiện Bê tông Nhựa Trạch 2 | 6.226.773.400 | 6.226.773.400 | 6.226.773.400 | 6.226.773.400 |
| Các khoản phải thu khác | 249.305.000 | 249.305.000 | 249.305.000 | 249.305.000 |
| Cộng | <u>17.527.903.170</u> | <u>6.476.078.400</u> | <u>17.527.903.170</u> | <u>6.476.078.400</u> |

4.6. Nợ xấu

| | Tại ngày 30/06/2021 | | Tại ngày 01/01/2021 | |
|---|---------------------|------------------------|---------------------|------------------------|
| | VND | | VND | |
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| Tổng giá trị các khoản phải thu đã quá hạn và khó có khả năng thu hồi | 8.407.745.286 | 327.890.107 | 8.407.745.286 | 327.890.107 |

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ CÔNG NGHIỆP SỐ 2

Địa chỉ: H22, Đường Võ Thị Sáu, Phường Thống Nhất, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**4.6. Nợ xấu (Tiếp theo)**

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

| | Tại ngày 30/06/2021 | | | Tại ngày 01/01/2021 | | |
|---|----------------------|------------------------|-------------------|----------------------|------------------------|-------------------|
| | VND | | | VND | | |
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Thời gian quá hạn | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Thời gian quá hạn |
| Công ty Cổ phần Cầu kiện Bê tông Nhơn Trạch 2 | 6.226.773.400 | - | Trên 3 năm | 6.226.773.400 | - | Trên 3 năm |
| Các khách hàng khác | 2.180.971.886 | 327.890.107 | Từ 2 đến 3 năm | 2.180.971.886 | 327.890.107 | Từ 2 đến 3 năm |
| Cộng | 8.407.745.286 | 327.890.107 | | 8.407.745.286 | 327.890.107 | |

4.7. Hàng tồn kho

| | Tại ngày 30/06/2021 | | Tại ngày 01/01/2021 | |
|--|------------------------|----------|------------------------|----------|
| | VND | | VND | |
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: | 170.061.448.767 | - | 160.612.575.783 | - |
| <i>Dự án Khu dân cư xã Lộc An, Huyện Long Thành</i> | 101.439.435.127 | - | 130.258.098.507 | - |
| <i>Dự án chung cư D2D</i> | 24.915.755.344 | - | 24.915.755.344 | - |
| <i>Dự án Xây dựng 45 căn nhà khu Dân cư số 3, Phường Long Bình, Tp. Biên Hòa</i> | 42.699.069.091 | - | 4.873.783.636 | - |
| <i>Dự án Nhà ở xã hội Lộc An</i> | 807.992.727 | - | 367.741.818 | - |
| <i>Dự án Khu dân cư đường Võ Thị Sáu - Giai đoạn 1</i> | 197.196.478 | - | 197.196.478 | - |
| <i>Dự án Nhà ở xã hội phường Thống Nhất</i> | 2.000.000 | - | - | - |
| Thành phẩm bất động sản | 623.312.272 | - | 623.312.272 | - |
| Cộng | 170.684.761.039 | - | 161.235.888.055 | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ CÔNG NGHIỆP SỐ 2

Địa chỉ: H22, Đường Võ Thị Sáu, Phường Thống Nhất, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**4.8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tài sản cố định hữu hình khác | Cộng |
|----------------------------|---------------------------|----------------------|---------------------------------------|---------------------------------|-------------------------------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | |
| Nguyên giá: | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2021 | 10.368.066.445 | 5.493.752.919 | 7.100.621.094 | 462.562.727 | 403.592.248 | 23.828.595.433 |
| Mua trong kỳ | - | 56.390.000 | - | - | - | 56.390.000 |
| Tại ngày 30/06/2021 | 10.368.066.445 | 5.550.142.919 | 7.100.621.094 | 462.562.727 | 403.592.248 | 23.884.985.433 |
| Giá trị hao mòn lũy kế: | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2021 | 5.149.631.682 | 4.334.434.314 | 5.475.590.582 | 433.302.172 | 397.000.599 | 15.789.959.349 |
| Khấu hao trong kỳ | 297.038.144 | 154.064.894 | 304.498.164 | 15.146.700 | 5.650.002 | 776.397.904 |
| Tại ngày 30/06/2021 | 5.446.669.826 | 4.488.499.208 | 5.780.088.746 | 448.448.872 | 402.650.601 | 16.566.357.253 |
| Giá trị còn lại: | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2021 | 5.218.434.763 | 1.159.318.605 | 1.625.030.512 | 29.260.555 | 6.591.649 | 8.038.636.084 |
| Tại ngày 30/06/2021 | 4.921.396.619 | 1.061.643.711 | 1.320.532.348 | 14.113.855 | 941.647 | 7.318.628.180 |

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 7.962.762.817 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ CÔNG NGHIỆP SỐ 2

Địa chỉ: H22, Đường Võ Thị Sáu, Phường Thống Nhất, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.9. Tăng, giảm bất động sản đầu tư**

| Khoản mục | Tại ngày 01/01/2021 VND | Tăng trong năm VND | Giảm trong năm VND | Tại ngày 30/06/2021 VND |
|--------------------------------------|-------------------------------|--------------------------|--------------------------|-------------------------------|
| <u>Bất động sản đầu tư cho thuê:</u> | | | | |
| Nguyên giá: | | | | |
| Quyền sử dụng đất | 81.853.701.486 | - | - | 81.853.701.486 |
| Nhà cửa vật kiến trúc | 240.409.935.262 | 220.811.918 | - | 240.630.747.180 |
| Phương tiện truyền dẫn | 72.041.649.411 | 142.841.818 | - | 72.184.491.229 |
| Tài sản cố định khác | 4.010.906.421 | 534.998.182 | - | 4.545.904.603 |
| Cộng | 398.316.192.580 | 898.651.918 | - | 399.214.844.498 |
| Giá trị hao mòn lũy kế: | | | | |
| Quyền sử dụng đất | 56.067.658.728 | 348.460.038 | - | 56.416.118.766 |
| Nhà cửa vật kiến trúc | 123.529.936.981 | 5.520.944.348 | - | 129.050.881.329 |
| Phương tiện truyền dẫn | 40.027.651.379 | 2.454.890.673 | - | 42.482.542.052 |
| Tài sản cố định khác | 3.638.251.875 | 65.281.630 | - | 3.703.533.505 |
| Cộng | 223.263.498.963 | 8.389.576.689 | - | 231.653.075.652 |
| Giá trị còn lại: | | | | |
| Quyền sử dụng đất | 25.786.042.758 | | | 25.437.582.720 |
| Nhà cửa vật kiến trúc | 116.879.998.281 | | | 111.579.865.851 |
| Phương tiện truyền dẫn | 32.013.998.032 | | | 29.701.949.177 |
| Tài sản cố định khác | 372.654.546 | | | 842.371.098 |
| Cộng | 175.052.693.617 | | | 167.561.768.846 |

Nguyên giá bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê là 124.194.609.255 VND.

Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê để thuyết minh trong báo cáo tài chính do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ CÔNG NGHIỆP SỐ 2

Địa chỉ: H22, Đường Võ Thị Sáu, Phường Thống Nhất, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.10. Chi phí trả xây dựng cơ bản dở dang**

| | Tại ngày 30/06/2021 VND | Tại ngày 01/01/2021 VND |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| Dự án Khu Công nghiệp Nhơn Trạch 2 - Nhà máy xử lý nước thải | 84.731.564.838 | 69.867.350.716 |
| Dự án xây dựng Văn phòng công ty | 24.098.745.530 | 24.074.455.712 |
| Đầu tư hạ tầng dự án Khu công nghiệp Châu Đức | 20.006.034.494 | 2.047.954.182 |
| Dự án Khu phố chợ và chợ mới Quận Thủ Đức | 398.000.387 | 398.000.387 |
| Dự án cải tạo văn phòng Khu công nghiệp Nhơn Trạch 2 | 123.438.756 | 112.417.693 |
| Cộng | 129.357.784.005 | 96.500.178.690 |

4.11. Chi phí trả trước dài hạn

| | Tại ngày 30/06/2021 VND | Tại ngày 01/01/2021 VND |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| Tiền thuê đất Khu Công nghiệp Châu Đức (*) | 259.250.500.661 | 220.468.393.839 |
| Tiền thuê đất Khu Công nghiệp Nhơn Trạch 2 | 61.229.269.155 | 62.415.925.011 |
| Chi phí đền bù, hỗ trợ chi phí đầu tư hạ tầng Khu Công nghiệp Nhơn Trạch 2 và Chợ Long Thành | 1.382.864.289 | 3.323.964.649 |
| Cộng | 321.862.634.105 | 286.208.283.499 |

(*) Là giá trị tiền thuê khoảng 32 ha tại Khu Công nghiệp Châu Đức với mục đích đầu tư xây dựng nhà xưởng và cho doanh nghiệp khác thuê lại, chi tiết như sau:

| | Tại ngày 30/06/2021 VND |
|---|-------------------------------|
| Tiền thuê 13,1 ha đất theo hợp đồng số 15/HĐTĐ-SZC-KD ngày 19/11/2015 | 52.329.183.700 |
| Tiền thuê 18,8 ha đất theo hợp đồng số 70/HĐTĐ-SZC-KD ngày 10/09/2020 | 206.921.316.961 |
| Cộng | 259.250.500.661 |

4.12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| | Tại ngày 30/06/2021 VND | Tại ngày 01/01/2021 VND |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| Khách hàng trả trước tiền mua đất Khu dân cư Lộc An | 130.597.363.767 | 237.814.363.918 |
| Khách hàng trả trước tiền chuyển Quyền sử dụng đất Khu dân cư Võ Thị Sáu | 94.000.571 | 94.000.571 |
| Các khách hàng khác | 1.357.735 | 1.357.735 |
| Cộng | 130.692.722.073 | 237.909.722.224 |

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ CÔNG NGHIỆP SỐ 2

Địa chỉ: H22, Đường Võ Thị Sáu, Phường Thống Nhất, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**4.13. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước**

| | Tại ngày 30/06/2021 VND | Số thuế GTGT phát sinh VND | Số thuế GTGT được khấu trừ VND | Số thuế GTGT không được khấu trừ VND | Tại ngày 01/01/2021 VND |
|-------------------------------------|-------------------------------|----------------------------------|--------------------------------------|--|-------------------------------|
| Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 26.806.955.817 | 12.905.465.487 | 8.211.391.078 | 6.598.751 | 22.119.480.159 |
| | Tại ngày 30/06/2021 VND | Trong kỳ VND | | Tại ngày 01/01/2021 VND | |
| | Phải nộp | Phải nộp | Đã khấu trừ/ được hoàn | Đã nộp | Phải nộp |
| Thuế giá trị gia tăng | - | 8.211.391.078 | 8.211.391.078 | - | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 14.676.702.723 | 25.787.623.692 | - | 31.131.849.399 | 20.020.928.430 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 1.075.360.350 | 6.613.533.591 | 1.946.693.451 | 5.218.529.696 | 1.627.049.906 |
| Thuế nhà đất và tiền thuê đất | 1.710.000.000 | 2.055.300.990 | - | 345.300.990 | - |
| Các loại thuế khác | - | 574.670.000 | - | 574.670.000 | - |
| Cộng | 17.462.063.073 | 43.242.519.351 | 10.158.084.529 | 37.270.350.085 | 21.647.978.336 |

4.14. Phải trả người lao động

Là quỹ lương trong kỳ còn phải trả cho người lao động tại ngày 30/06/2021.

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ CÔNG NGHIỆP SỐ 2

Địa chỉ: H22, Đường Võ Thị Sáu, Phường Thống Nhất, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**4.15. Chi phí phải trả ngắn hạn**

| | Tại ngày 30/06/2021 VND | Tại ngày 01/01/2021 VND |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| Trích trước chi phí giá vốn Dự án Khu dân cư phường Thống Nhất theo giá thành kế hoạch cho diện tích đất, nhà ở đã bán | 84.721.578.358 | 86.122.557.869 |
| Khác | 247.730.000 | 1.270.605.920 |
| Cộng | 84.969.308.358 | 87.393.163.789 |

4.16. Doanh thu chưa thực hiện

| | Tại ngày 30/06/2021 VND | Tại ngày 01/01/2021 VND |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| Ngắn hạn: | | |
| Doanh thu cho thuê Khu công nghiệp Nhơn Trạch 2 | 31.146.237.000 | 22.184.579.271 |
| Doanh thu cho thuê chợ Quán Thủ, Huyện Long Thành | 2.334.588.889 | 2.381.074.889 |
| Doanh thu cho thuê đất Phường Thống Nhất làm cơ sở giáo dục | 336.667.853 | 336.660.703 |
| Cộng | 33.817.493.742 | 24.902.314.863 |
| Dài hạn: | | |
| Doanh thu cho thuê Khu công nghiệp Nhơn Trạch 2 | 553.860.498.170 | 564.952.495.709 |
| Doanh thu cho thuê chợ Quán Thủ, Huyện Long Thành | 38.405.085.773 | 39.220.553.312 |
| Doanh thu cho thuê đất Phường Thống Nhất làm cơ sở giáo dục | 14.476.717.729 | 14.644.740.595 |
| Cộng | 606.742.301.672 | 618.817.789.616 |

4.17. Quỹ khen thưởng phúc lợi

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Số dư đầu năm | 24.846.393.399 | 22.024.155.129 |
| Tăng khác | 1.530.000.000 | 26.075.000 |
| Sử dụng trong kỳ | (11.094.154.702) | (3.664.100.667) |
| Hoàn lại quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2019 trích thừa | - | (3.773.300.000) |
| Số dư cuối kỳ | 15.282.238.697 | 14.612.829.462 |

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ CÔNG NGHIỆP SỐ 2

Địa chỉ: H22, Đường Võ Thị Sáu, Phường Thống Nhất, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**4.18. Vốn chủ sở hữu****4.18.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

| | Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu | | | | | | Cộng VND |
|--|------------------------------------|--------------------------------|------------------------|---------------------------------|--|---|--------------------------|
| | Vốn góp của chủ sở hữu VND | Thặng dư vốn cổ phần VND | Cổ phiếu quỹ VND | Quỹ đầu tư phát triển VND | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ VND | |
| Tại ngày 01/01/2020 | 213.549.840.000 | 69.279.269.740 | (1.407.670.000) | 95.696.357.079 | 16.675.061.926 | 417.712.094.804 | 811.504.953.549 |
| Lãi trong 6 tháng đầu năm trước | - | - | - | - | - | 150.196.653.290 | 150.196.653.290 |
| Chia cổ tức đợt 2 năm 2019 | - | - | - | - | - | (63.929.904.000) | (63.929.904.000) |
| Hoàn quỹ Khen thưởng phúc lợi năm 2019 do trích thừa | - | - | - | - | - | 3.773.300.000 | 3.773.300.000 |
| Tại ngày 30/06/2020 | 213.549.840.000 | 69.279.269.740 | (1.407.670.000) | 95.696.357.079 | 16.675.061.926 | 507.752.144.094 | 901.545.002.839 |
| Tăng vốn trong 6 tháng cuối năm trước từ quỹ đầu tư phát triển | 89.497.740.000 | - | - | (89.497.740.000) | - | - | - |
| Lãi trong 6 tháng cuối năm trước | - | - | - | - | - | 117.930.233.551 | 117.930.233.551 |
| Chi tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2020 | - | - | - | - | - | (31.964.952.000) | (31.964.952.000) |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2020 | - | - | - | - | - | (18.115.843.000) | (18.115.843.000) |
| Trích quỹ đầu tư phát triển năm 2020 | - | - | - | 40.219.033.000 | - | (40.219.033.000) | - |
| Tại ngày 01/01/2021 | 303.047.580.000 | 69.279.269.740 | (1.407.670.000) | 46.417.650.079 | 16.675.061.926 | 535.382.549.645 | 969.394.441.390 |
| Lãi trong 6 tháng đầu năm nay | - | - | - | - | - | 108.567.725.585 | 108.567.725.585 |
| Chia cổ tức đợt 2 năm 2020 | - | - | - | - | - | (60.519.484.000) | (60.519.484.000) |
| Tại ngày 30/06/2021 | 303.047.580.000 | 69.279.269.740 | (1.407.670.000) | 46.417.650.079 | 16.675.061.926 | 583.430.791.230 | 1.017.442.682.975 |

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ CÔNG NGHIỆP SỐ 2

Địa chỉ: H22, Đường Võ Thị Sáu, Phường Thống Nhất, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**4.18.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

| | Tại ngày 30/06/2021 VND | Tại ngày 01/01/2021 VND |
|--------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Vốn góp của công ty mẹ | 175.341.600.000 | 175.341.600.000 |
| Vốn góp của các đối tượng khác | 127.705.980.000 | 127.705.980.000 |
| Cộng | 303.047.580.000 | 303.047.580.000 |

4.18.3. Cổ phiếu

| | Tại ngày 30/06/2021 VND | Tại ngày 01/01/2021 VND |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 30.304.758 | 30.304.758 |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng | 30.304.758 | 30.304.758 |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông được mua lại (cổ phiếu quỹ) | 45.016 | 45.016 |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành | 30.259.742 | 30.259.742 |

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần.

4.18.4. Lãi cơ bản trên cổ phiếu và Lãi suy giảm trên cổ phiếu

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---|-----------------|------------------|
| Lãi sau thuế của cổ đông Công ty | 108.567.725.585 | 150.196.653.290 |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi | (4.494.923.510) | (10.147.952.793) |
| Lãi sau thuế để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu | 104.072.802.075 | 140.048.700.497 |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ | 30.259.742 | 30.259.742 |
| Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu | 3.439 | 4.628 |

Quý khen thưởng phúc lợi được trừ ra khi tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu được ước tính dựa vào tỷ lệ phân bổ lợi nhuận sau thuế dự kiến năm 2021 theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông ngày 27 tháng 04 năm 2021.

4.18.5. Cổ tức đã trả

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---|------------------|------------------|
| Cổ tức đã trả trên tổng số cổ phần của cổ phiếu phổ thông | (60.360.804.000) | (63.779.901.225) |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.19. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|--|------------------------|------------------------|
| Doanh thu kinh doanh bất động sản | 157.847.561.465 | 110.232.772.678 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ cho thuê đất và cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp | 32.923.684.034 | 32.996.006.399 |
| Doanh thu cho thuê ki - ốt, sạp chợ Long Thành | 5.977.674.620 | 5.660.281.903 |
| Doanh thu cho thuê đất giáo dục phường Thống Nhất | 168.015.716 | 168.015.716 |
| Khác | 16.363.637 | - |
| Cộng | 196.933.299.472 | 149.057.076.696 |
| Trong đó, doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan - Xem thêm mục 4.27 | 2.850.000.000 | 2.860.000.000 |

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ kỳ này tăng 32% so với cùng kỳ năm trước chủ yếu là do doanh thu từ bán bất động sản Dự án Khu dân cư Lộc An tăng.

4.20. Giá vốn hàng bán

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Giá vốn kinh doanh bất động sản | 31.676.503.416 | 21.989.517.000 |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ cho thuê đất và cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp | 12.803.484.662 | 13.532.309.290 |
| Giá vốn hoạt động cho thuê ki - ốt, sạp chợ Long Thành | 7.280.267.167 | 6.653.467.495 |
| Giá vốn hoạt động Khu công nghiệp Châu Đức | 5.269.432.944 | 1.434.437.280 |
| Giá vốn hoạt động cho thuê đất giáo dục phường Thống Nhất | 141.766.626 | 141.766.626 |
| Khác | 249.366.261 | - |
| Cộng | 57.420.821.076 | 43.751.497.691 |

Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng tương ứng với biến động của doanh thu.

4.21. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|-----------------------------|-----------------------|------------------------|
| Lãi tiền gửi | 21.924.805.571 | 100.065.842.959 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 283.537.808 | 283.483.217 |
| Cộng | 22.208.343.379 | 100.349.326.176 |

Doanh thu hoạt động tài chính kỳ này giảm hơn 78% so với cùng kỳ năm trước là do lãi tiền gửi có kỳ hạn giảm, chủ yếu do lãi suất tiền gửi giảm và tiền gửi trong kỳ giảm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**4.22. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

| | <u>Kỳ này VND</u> | <u>Kỳ trước VND</u> |
|----------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý | 18.597.021.728 | 13.438.450.410 |
| Chi phí nguyên vật liệu | 182.017.791 | 189.794.422 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 146.389.426 | 134.263.350 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 581.062.976 | 518.031.289 |
| Thuế, phí và lệ phí | 1.115.780.983 | 1.242.741.879 |
| Chi phí dự phòng | - | 402.039.428 |
| Chi phí quảng cáo | 350.181.817 | 582.890.909 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài khác | 1.325.368.083 | 662.587.182 |
| Chi phí quản lý khác | 4.746.683.483 | 1.311.491.022 |
| Cộng | <u>27.044.506.287</u> | <u>18.482.289.891</u> |

Chi phí quản lý doanh nghiệp kỳ này tăng hơn 46% chủ yếu do chi phí lương nhân viên quản lý tăng và chi phí quản lý khác tăng chủ yếu chi phí hỗ trợ phòng chống dịch COVID-19.

4.23. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | <u>Kỳ này VND</u> | <u>Kỳ trước VND</u> |
|-------------------------------|-------------------------------|------------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 182.017.791 | 189.794.422 |
| Chi phí nhân công | 20.046.611.728 | 14.899.822.410 |
| Chi phí khấu hao | 9.169.460.263 | 8.644.874.370 |
| Chi phí dự phòng | - | 402.039.428 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 42.435.031.583 | 18.977.778.026 |
| Chi phí bằng tiền khác | 55.308.192.171 | 45.225.957.911 |
| Cộng | <u>127.141.313.536</u> | <u>88.340.266.567</u> |

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.24. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ được xác định như sau:

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|--|------------------------------|------------------------------|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ | 135.707.715.181 | 187.751.350.412 |
| Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng | 275.770.600 | 305.618.417 |
| Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm | <u>(1.684.517.319)</u> | <u>(9.192.898.683)</u> |
| Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh | 134.298.968.462 | 178.864.070.146 |
| Thuế suất thuế TNDN hiện hành | 20% | 20% |
| Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ | <u>26.859.793.693</u> | <u>35.772.814.029</u> |

Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo qui định của Luật thuế TNDN không được xem là chi phí được trừ khi tính thuế như:

- Khoản chi không có đủ hóa đơn, chứng từ hợp pháp theo qui định của pháp luật;
- Thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị không chuyên trách.

Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo qui định của Luật thuế TNDN không được xem là thu nhập khi tính thuế như:

- Cổ tức, lợi nhuận được chia;
- Các khoản chi phí chưa có hóa đơn chứng từ trong năm trước đã có đầy đủ hóa đơn, chứng từ hợp lệ trong kỳ này.

4.25. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

| | Chi phí trích trước chưa có hóa đơn, chứng từ VND |
|---|--|
| Tại ngày 01/01/2021 | (17.224.511.573) |
| Hạch toán là chi phí (thu nhập) trong kết quả kinh doanh kỳ này | 280.195.903 |
| Tại ngày 30/06/2021 | <u>(16.944.315.670)</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ CÔNG NGHIỆP SỐ 2

Địa chỉ: H22, Đường Võ Thị Sáu, Phường Thống Nhất, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**4.26. Báo cáo bộ phận**

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Công ty có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính yếu theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh như sau:

- Lĩnh vực cho thuê đất và hạ tầng Khu công nghiệp;
- Lĩnh vực kinh doanh bất động sản;
- Các lĩnh vực khác.

| | Lĩnh vực cho thuê đất và hạ tầng khu công nghiệp | | Lĩnh vực kinh doanh bất động sản | | Các lĩnh vực khác | | Loại trừ | | Đơn vị tính: Triệu đồng Tổng cộng | |
|-------------------------|--|---------------|----------------------------------|----------------|-------------------|--------------|----------|----------|--------------------------------------|----------------|
| | Kỳ này | Kỳ trước | Kỳ này | Kỳ trước | Kỳ này | Kỳ trước | Kỳ này | Kỳ trước | Kỳ này | Kỳ trước |
| | | | | | | | | | | |
| Doanh thu | | | | | | | | | | |
| Từ khách hàng bên ngoài | 33.092 | 33.164 | 157.848 | 110.233 | 5.994 | 5.660 | - | - | 196.933 | 149.057 |
| Giữa các bộ phận | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Cộng | 33.092 | 33.164 | 157.848 | 110.233 | 5.994 | 5.660 | - | - | 196.933 | 149.057 |

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ CÔNG NGHIỆP SỐ 2

Địa chỉ: H22, Đường Võ Thị Sáu, Phường Thống Nhất, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**4.26. Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)**

| | Lĩnh vực cho thuê đất và hạ tầng khu công nghiệp | | Lĩnh vực kinh doanh bất động sản | | Các lĩnh vực khác | | Loại trừ | | Đơn vị tính: Triệu đồng Tổng cộng | |
|---|--|----------|----------------------------------|----------|-------------------|----------|----------|----------|-----------------------------------|----------------|
| | Kỳ này | Kỳ trước | Kỳ này | Kỳ trước | Kỳ này | Kỳ trước | Kỳ này | Kỳ trước | Kỳ này | Kỳ trước |
| | Kết quả hoạt động kinh doanh | | | | | | | | | |
| Kết quả của bộ phận | 20.146 | 19.490 | 126.171 | 88.243 | (6.805) | (2.428) | - | - | 139.512 | 105.306 |
| Chi phí không phân bổ | | | | | | | | | 27.045 | 18.482 |
| Lợi nhuận trước thuế, thu nhập tài chính và chi phí tài chính | | | | | | | | | 112.468 | 86.823 |
| Thu nhập tài chính | | | | | | | | | 22.208 | 100.349 |
| Chi phí tài chính | | | | | | | | | (426) | (228) |
| Lợi nhuận trước thuế | | | | | | | | | 135.708 | 187.751 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | | | | | | | | 26.860 | 35.773 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | | | | | | | | 280 | 1.782 |
| Lợi nhuận sau thuế | | | | | | | | | 108.568 | 150.197 |

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ CÔNG NGHIỆP SỐ 2

Địa chỉ: H22, Đường Võ Thị Sáu, Phường Thống Nhất, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**4.26. Báo cáo bộ phận (tiếp theo)****Các thông tin khác**

| | Lĩnh vực cho thuê đất và hạ tầng khu công nghiệp | | Lĩnh vực kinh doanh bất động sản | | Các lĩnh vực khác | | Loại trừ | | Đơn vị tính: Triệu đồng Tổng cộng | |
|---------------------------|--|---------------------|----------------------------------|---------------------|---------------------|---------------------|---------------------|---------------------|--------------------------------------|---------------------|
| | Tại ngày 30/06/2021 | Tại ngày 01/01/2021 | Tại ngày 30/06/2021 | Tại ngày 01/01/2021 | Tại ngày 30/06/2021 | Tại ngày 01/01/2021 | Tại ngày 30/06/2021 | Tại ngày 01/01/2021 | Tại ngày 30/06/2021 | Tại ngày 01/01/2021 |
| | Tài sản không phân bổ | | | | | | | | | 1.916.626 |
| Nợ phải trả không phân bổ | | | | | | | | | 899.184 | 1.034.219 |

| | Lĩnh vực cho thuê đất và hạ tầng khu công nghiệp | | Lĩnh vực kinh doanh bất động sản | | Các lĩnh vực khác | | Loại trừ | | Tổng cộng | |
|------------------|--|----------|----------------------------------|----------|-------------------|----------|----------|----------|-----------|----------|
| | Kỳ này | Kỳ trước | Kỳ này | Kỳ trước | Kỳ này | Kỳ trước | Kỳ này | Kỳ trước | Kỳ này | Kỳ trước |
| | Chi phí mua sắm tài sản | 35.255 | 8.699 | - | - | - | - | - | - | 35.255 |
| Chi phí khấu hao | 1.541 | 1.914 | 7.350 | 6.393 | 279 | 338 | - | - | 9.169 | 8.645 |

Công ty không có báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý vì hoạt động của Công ty hoàn toàn tại tỉnh Đồng Nai, Việt Nam, do đó không có sự khác nhau về rủi ro và lợi ích kinh tế theo khu vực địa lý cần thiết phải thuyết minh.

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**4.27. Thông tin về các bên liên quan**

| <u>Danh sách các bên liên quan</u> | <u>Mối quan hệ</u> |
|--|---------------------------|
| 1. Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp | Công ty mẹ |
| 2. Các công ty con, liên kết của Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp | Công ty cùng tập đoàn |
| 3. Thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc | Nhân sự quản lý chủ chốt |

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

| | Tại ngày 30/06/2021 VND | Tại ngày 01/01/2021 VND |
|--|--|--|
| Trả trước cho người bán - Xem thêm mục 4.4: | | |
| Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai | 1.951.393.180 | 2.000.000.000 |
| | Tại ngày 30/06/2021 VND | Tại ngày 01/01/2021 VND |
| Phải trả người bán: | | |
| Công ty Cổ phần Môi Trường Sonadezi | (5.524.920) | (5.524.920) |
| Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau: | | |
| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
| Doanh thu cho thuê đất, hạ tầng Khu công nghiệp và nhà máy xử lý nước thải: | | |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Sonadezi - Xem thêm mục 4.19 | 2.850.000.000 | 2.860.000.000 |

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ CÔNG NGHIỆP SỐ 2

Địa chỉ: H22, Đường Võ Thị Sáu, Phường Thống Nhất, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**4.27. Thông tin các bên liên quan (Tiếp theo)**

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|--|--------------------|--------------------|
| Mua hàng hóa và nhận cung cấp dịch vụ: | | |
| Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai | 383.095.440 | 294.662.057 |
| Công ty Cổ phần Môi trường Sonadezi | - | 8.710.000 |
| Cộng | 383.095.440 | 303.372.057 |
| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |

Tiền thuê đất:

| | | |
|-----------------------------------|----------------|---------------|
| Công ty Cổ phần Sonadezi Châu Đức | 45.807.260.491 | 1.467.200.000 |
|-----------------------------------|----------------|---------------|

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền.

Giá hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thỏa thuận. Việc mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thỏa thuận.

Thù lao của Hội đồng quản trị, thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác được hưởng trong kỳ như sau:

| Tên | Chức vụ | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---------------------|--|----------------------|----------------------|
| Ông Hà Quan Dũng | Chủ tịch HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc | 866.080.000 | 710.704.455 |
| Ông Hồ Đức Thành | Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc | 1.708.462.000 | 1.268.134.273 |
| Ông Hồ Đình Thái | Phó Tổng Giám đốc | 707.414.000 | 579.376.818 |
| Ông Nguyễn Văn Hiếu | Phó Tổng Giám đốc | 769.390.000 | 622.963.667 |
| Ông Trương Lưu | Thành viên HĐQT (miễn nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2021) | 806.860.000 | 139.200.000 |
| Bà Trần Thị Kim Thu | Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc | 833.580.000 | 681.177.182 |
| Ông Thái Vú Đoài | Thành viên HĐQT (miễn nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2021) | 803.364.000 | 734.220.000 |
| Ông Phạm Đức Tùng | Thành viên HĐQT (miễn nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2021) | 164.080.000 | 139.200.000 |
| Ông Lê Trọng Đức | Thành viên HĐQT | 167.880.000 | 108.800.000 |
| Cộng | | 6.827.110.000 | 4.983.776.395 |

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ CÔNG NGHIỆP SỐ 2

Địa chỉ: H22, Đường Võ Thị Sáu, Phường Thống Nhất, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**4.28. Thu nhập Ban kiểm soát**

| | <u>Kỳ này VND</u> | <u>Kỳ trước VND</u> |
|-------------------------------------|-----------------------|-------------------------|
| Tiền lương và các chi phí hoạt động | 1.719.424.000 | 1.435.190.220 |

4.29. Cam kết theo các hợp đồng thuê hoạt động

Công ty cho thuê Khu công nghiệp Nhơn Trạch 2 theo các hợp đồng thuê hoạt động có kỳ hạn trung bình là 30 năm, cho thuê chợ Quán Thủ, Huyện Long Thành theo các hợp đồng thuê hoạt động có kỳ hạn trung bình là 15 năm, cho thuê khu đất khu đất giáo dục Phường Thống Nhất theo hợp đồng thuê hoạt động có kỳ hạn trung bình 46 năm:

Khoản tiền cho thuê cố định mỗi kỳ ghi nhận trong kỳ được chi tiết như sau:

| | <u>Kỳ này VND</u> | <u>Kỳ trước VND</u> |
|---|------------------------------|------------------------------|
| Doanh thu cho thuê khu công nghiệp | 32.923.684.034 | 32.996.006.399 |
| Doanh thu cho thuê chợ Quán Thủ, Huyện Long Thành | 5.977.674.620 | 5.660.281.903 |
| Doanh thu cho thuê đất giáo dục Phường Thống Nhất | 168.015.716 | 168.015.716 |
| Cộng | <u>39.069.374.370</u> | <u>38.824.304.018</u> |

Tại ngày 30/06/2021, Công ty có các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang theo các thời hạn:

| | <u>Tại ngày 30/06/2021 VND</u> | <u>Tại ngày 01/01/2021 VND</u> |
|----------------------|--|--|
| Từ 1 năm trở xuống | 33.817.493.742 | 23.744.686.521 |
| Trên 1 năm đến 5 năm | 135.269.974.968 | 94.978.746.084 |
| Trên 5 năm | 471.472.326.704 | 549.419.353.117 |
| Cộng | <u>640.559.795.414</u> | <u>668.142.785.722</u> |

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.30. Số liệu so sánh

Các số liệu so sánh dưới đây đã được báo cáo lại:

Kết quả hoạt động kinh doanh (Trích):

| | Kỳ trước VND (Được báo cáo lại) | Kỳ trước VND (Đã được báo cáo trước đây) |
|----------------------------|--|---|
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 4.628 | 6.745 |
| Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 4.628 | 6.745 |

Việc báo cáo lại thông tin so sánh các chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu và Lãi suy giảm trên cổ phiếu nêu trên là do Công ty đã trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 (quỹ khen thưởng, phúc lợi trên báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020 được ghi nhận theo số tạm tính).

Ngoài ra, Công ty đã tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu năm 2019 vào ngày 04 tháng 12 năm 2020, do đó Lãi cơ bản và Lãi suy giảm trên cổ phiếu kỳ trước đã được điều chỉnh lại do ảnh hưởng của sự kiện này.

4.31. Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ngày 09/07/2021, Công ty đã ký hợp đồng thuê đất số 81/HĐTĐ-SZC-KD để thuê lại 13,1 ha đất của Công ty Cổ phần Sonadezi Châu Đức tại Khu công nghiệp Châu Đức, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu với tổng giá trị là 171,1 tỷ đồng, thời hạn thuê đến tháng 10 năm 2058.

Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 14/NQ-D2D-HĐQT thông qua ngày 05/08/2021, Công ty đã phê duyệt phương án chi tạm cổ tức năm 2021 bằng tiền mặt với tỷ lệ là 15% mệnh giá cổ phần (1.500 đồng/cổ phần). Thời gian đăng ký cuối cùng chốt danh sách cổ đông nhận tạm ứng cổ tức là ngày 20/08/2021. Ngày chi trả cổ tức bắt đầu từ ngày 10/09/2021.

Ảnh hưởng của đại dịch Coronavirus (COVID-19) đang diễn ra và mặc dù đang không tác động tiêu cực về mặt tài chính cho Công ty đến ngày 30/06/2021 nhưng Công ty cũng không thể ước tính được các ảnh hưởng tiềm tàng, tích cực hoặc tiêu cực, sau ngày kết thúc kỳ báo cáo. Tình hình dịch bệnh đang diễn biến nhanh và phụ thuộc vào các biện pháp kiểm soát dịch bệnh của Chính phủ Việt Nam và các nước.

Ngoài các ảnh hưởng nêu trên, không có vấn đề hoặc tình huống nào khác phát sinh kể từ ngày 30/06/2021 có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể có ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh hoặc tình hình của Công ty trong những giai đoạn tài chính sắp tới.



Hồ Đức Thành
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 09 tháng 09 năm 2021

Trương Lưu
Kế toán trưởng

Ngô Thị Thu Hiền
Người lập